TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**159**	**81.647,0**	**85.858.000**			**1**	**240.808**						**500.000**	**800.000**	**87.398.808**	**3.084.400**	**578.600**	**385.900**	**874.000**	**385.000**	**2.800.000**				**8.107.900**	**79.290.908**	
1	HL-00394	Phạm Văn Khánh	6.988.000	26	15.860,0	16.677.990												16.677.990	559.100	104.900	69.900	166.800	55.000	2.000.000				2.955.700	13.722.290	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.261.000	9	4.604,0	4.841.454												4.841.454				48.400	55.000					103.400	4.738.054	
3	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	27	15.302,0	16.091.211												16.091.211	444.900	83.500	55.700	160.900	55.000	800.000				1.600.000	14.491.211	
4	HL-00464	Bùi Duy Trung	6.261.000	26	14.062,0	14.787.257			1	240.808								15.028.065	500.900	94.000	62.700	150.300	55.000					862.900	14.165.165	
5	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.072.000	28	15.260,0	16.047.046												16.047.046	485.800	91.100	60.800	160.500	55.000					853.200	15.193.846	
6	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	18	9.609,0	10.104.591										500.000	800.000	11.404.591	616.400	115.600	77.100	114.000	55.000					978.100	10.426.491	
7	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	25	6.950,0	7.308.451												7.308.451	477.300	89.500	59.700	73.100	55.000					754.600	6.553.851	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**253**	**132.752,2**	**160.520.254**	**18**	**3.449.077**			**1.172.000**					**3.800.000**	**3.300.000**	**172.241.331**	**4.104.800**	**770.000**	**513.800**	**1.722.400**	**550.000**	**800.000**	**792.000**		**728.000**	**9.981.000**	**162.260.331**	
8	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	26	13.330,9	16.119.358										400.000	400.000	16.919.358	435.700	81.700	54.500	169.200	55.000					796.100	16.123.258	
9	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	29	14.936,9	18.061.289										400.000	400.000	18.861.289	398.600	74.800	49.900	188.600	55.000		221.000		728.000	1.715.900	17.145.389	
10	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	29	14.990,8	18.126.464					293.000					400.000	400.000	19.219.464	418.500	78.500	52.400	192.200	55.000					796.600	18.422.864	
11	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	4.982.000	28	14.644,3	17.707.485					293.000					400.000	400.000	18.800.485	398.600	74.800	49.900	188.000	55.000					766.300	18.034.185	
12	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	26	14.309,9	17.303.138					293.000					400.000	400.000	18.396.138	418.500	78.500	52.400	184.000	55.000		221.000			1.009.400	17.386.738	
13	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.231.000	27	14.405,6	17.418.856					293.000					400.000	400.000	18.511.856	418.500	78.500	52.400	185.100	55.000	800.000				1.589.500	16.922.356	
14	HL-01608	Trần Văn Đạt	4.982.000	11	4.728,2	5.717.149	15	2.874.231								200.000		8.791.380	398.600	74.800	49.900	87.900	55.000		350.000			1.016.200	7.775.180	
15	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	4.982.000	25	13.563,0	16.400.007	3	574.846								400.000	400.000	17.774.853	398.600	74.800	49.900	177.700	55.000					756.000	17.018.853	
16	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	30	16.949,9	20.495.354										400.000	400.000	21.295.354	439.500	82.400	55.000	213.000	55.000					844.900	20.450.454	
17	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	22	10.892,7	13.171.154										400.000	100.000	13.671.154	379.700	71.200	47.500	136.700	55.000					690.100	12.981.054	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.037**	**583.662,9**	**705.749.089**	**97**	**22.213.692**	**7**	**1.765.616**	**1.465.000**	**1.758.000**	**11**	**5.500.000**		**21.250.000**	**16.400.000**	**778.711.397**	**24.372.700**	**4.572.500**	**3.048.300**	**7.754.000**	**2.970.000**	**4.731.676**	**5.597.038**	**3.406.000**	**1.664.000**	**58.116.213**	**720.595.184**	
18	HL-00436	Vũ Hoàng Đan	5.305.000				7	1.428.269										1.428.269				14.300	55.000					69.300	1.358.969	
19	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	6.367.000	9	4.830,1	5.840.424										500.000		6.340.424				63.400	55.000		214.650			333.050	6.007.374	
20	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	3	1.684,0	2.036.247												2.036.247				20.400	55.000					75.400	1.960.847	
21	HS19-244	Đinh Văn Tự		6	2.743,0	3.316.757												3.316.757					55.000	331.676				386.676	2.930.081	
22	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	9	4.898,3	5.922.890												5.922.890				59.200						59.200	5.863.690	
23	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	15	7.026,0	8.495.646	7	2.074.154								250.000		10.819.800	616.400	115.600	77.100	108.200	55.000					972.300	9.847.500	
24	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	24	12.126,4	14.662.910										500.000	800.000	15.962.910	616.400	115.600	77.100	159.600	55.000					1.023.700	14.939.210	
25	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	23	13.500,3	16.324.192	3	888.923								500.000	600.000	18.313.115	616.400	115.600	77.100	183.100	55.000					1.047.200	17.265.915	
26	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	25	15.983,0	19.326.205					586.000					500.000	800.000	21.212.205	616.400	115.600	77.100	212.100	55.000					1.076.200	20.136.005	
27	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	22	13.068,0	15.801.467										500.000	400.000	17.571.467	616.400	115.600	77.100	175.700	55.000	800.000	208.000			2.047.800	15.523.667	
28	HL-00470	Nguyễn Doãn Tỉnh	6.367.000	22	12.270,1	14.836.668			1	244.885		439.500				500.000	400.000	16.421.053	509.400	95.600	63.700	164.200	55.000					887.900	15.533.153	
29	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	18	9.388,1	11.351.772	7	2.074.154								250.000		13.675.926	616.400	115.600	77.100	136.800	55.000					1.000.900	12.675.026	
30	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	24	14.522,2	17.559.845			1	296.308	293.000	439.500				500.000	800.000	20.758.653	616.400	115.600	77.100	207.600	55.000					1.071.700	19.686.953	
31	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	7.704.000	23	14.933,6	18.057.299					293.000					500.000	600.000	19.450.299	616.400	115.600	77.100	194.500	55.000		255.989			1.314.589	18.135.710	
32	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	15	7.962,0	9.627.432										250.000		9.877.432	616.400	115.600	77.100	98.800	55.000	800.000	448.000			2.210.900	7.666.532	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	23	13.645,5	16.499.764										500.000	600.000	17.599.764	616.400	115.600	77.100	176.000	55.000		279.709		520.000	1.839.809	15.759.955	
34	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	22	12.993,2	15.711.021										500.000	400.000	16.611.021	509.400	95.600	63.700	166.100	55.000					889.800	15.721.221	
35	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	25	14.796,1	17.891.038										500.000	800.000	19.191.038	509.400	95.600	63.700	191.900	55.000		244.000		104.000	1.263.600	17.927.438	
36	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	21	12.077,1	14.603.298	3	888.923								500.000	200.000	16.192.221	616.400	115.600	77.100	161.900	55.000		263.100	468.000		1.757.100	14.435.121	
37	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	19	10.588,2	12.802.961	5	1.224.423								250.000		14.277.384	509.400	95.600	63.700	142.800	55.000	1.000.000	256.700			2.123.200	12.154.184	
38	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	22	12.348,6	14.931.588										500.000	400.000	15.831.588	509.400	95.600	63.700	158.300	55.000					882.000	14.949.588	
39	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	15	7.693,0	9.302.164	6	1.469.308								250.000		11.021.472	509.400	95.600	63.700	110.200	55.000		256.700		364.000	1.454.600	9.566.872	
40	HL-01161	Lê Văn Thức	6.367.000	22	14.478,2	17.506.642	1	244.885								500.000	400.000	18.651.527	509.400	95.600	63.700	186.500	55.000		255.989		104.000	1.270.189	17.381.338	
41	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	23	12.972,3	15.685.749						439.500				500.000	600.000	17.225.249	509.400	95.600	63.700	172.300	55.000					896.000	16.329.249	
42	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	22	13.622,4	16.471.832			1	244.885		439.500				500.000	400.000	18.056.217	509.400	95.600	63.700	180.600	55.000					904.300	17.151.917	
43	HL-01354	Bùi Văn Hiên	6.367.000	22	13.224,2	15.990.339										500.000	400.000	16.890.339	509.400	95.600	63.700	168.900	55.000					892.600	15.997.739	
44	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	13	6.408,0	7.748.378										250.000		7.998.378	424.500	79.600	53.100	80.000	55.000					692.200	7.306.178	
45	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	22	13.851,2	16.748.491	2	489.769								500.000	400.000	18.138.260	509.400	95.600	63.700	181.400	55.000	800.000				1.705.100	16.433.160	
46	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	20	11.372,6	13.751.375	3	734.654								500.000		14.986.029	509.400	95.600	63.700	149.900	55.000					873.600	14.112.429	
47	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	22	11.221,1	13.568.246			4	979.538						500.000	400.000	15.447.784	509.400	95.600	63.700	154.500	55.000		221.000		312.000	1.411.200	14.036.584	
48	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	5.305.000	22	12.310,1	14.885.035										500.000	400.000	15.785.035	424.500	79.600	53.100	157.900	55.000					770.100	15.014.935	
49	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	22	12.434,4	15.035.335										500.000	400.000	15.935.335	509.400	95.600	63.700	159.400	55.000					883.100	15.052.235	
50	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	5.305.000	9	4.537,0	5.486.016	13	2.652.500										8.138.516	424.500	79.600	53.100	81.400	55.000					693.600	7.444.916	
51	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	6	2.838,0	3.431.632	7	1.428.269					11	5.500.000		250.000		11.479.901	424.500	79.600	53.100	114.800	55.000					727.000	10.752.901	
52	HL-05052	Đinh Văn Toàn	6.367.000	21	12.018,6	14.532.561	4	979.538			293.000					500.000	200.000	16.505.099	509.400	95.600	63.700	165.100	55.000	1.000.000				1.888.800	14.616.299	
53	HL-05053	Vũ Duy Nhã	5.305.000	23	14.732,3	17.813.893										500.000	600.000	18.913.893	424.500	79.600	53.100	189.100	55.000		372.000	728.000		1.901.300	17.012.593	
54	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	18	9.572,9	11.575.227	6	1.224.231								250.000		13.049.458	424.500	79.600	53.100	130.500	55.000					742.700	12.306.758	
55	HL-05079	Vũ Văn Thùy	6.367.000	24	14.102,0	17.051.751										500.000	800.000	18.351.751	509.400	95.600	63.700	183.500	55.000		208.000		260.000	1.375.200	16.976.551	
56	HL-05117	Lục Văn Thuyết	6.367.000	21	11.925,1	14.419.503										500.000	200.000	15.119.503	509.400	95.600	63.700	151.200	55.000					874.900	14.244.603	
57	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	4.867.000	15	7.769,0	9.394.061										250.000		9.644.061	389.400	73.100	48.700	96.400	55.000		372.000	494.000		1.528.600	8.115.461	
58	HL-05247	Trần Văn Tài	5.305.000	20	11.114,3	13.439.046	3	612.115								500.000		14.551.161	424.500	79.600	53.100	145.500	55.000		263.100	156.000		1.176.800	13.374.361	
59	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	5.305.000	19	10.109,4	12.224.009	2	408.077								250.000		12.882.086	424.500	79.600	53.100	128.800	55.000					741.000	12.141.086	
60	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	20	10.620,8	12.842.319										500.000		13.342.319	389.400	73.100	48.700	133.400	55.000					699.600	12.642.719	
61	HL-05310	Trần Văn Minh	5.305.000	24	13.731,3	16.603.511										500.000	800.000	17.903.511	424.500	79.600	53.100	179.000	55.000					791.200	17.112.311	
62	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	5.305.000	18	10.117,0	12.233.199										250.000		12.483.199	424.500	79.600	53.100	124.800	55.000					737.000	11.746.199	
63	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	5.305.000	13	6.352,0	7.680.664	5	1.020.192								250.000		8.950.856	424.500	79.600	53.100	89.500	55.000					701.700	8.249.156	
64	HL-05379	Trương Văn Thanh	5.305.000	23	13.190,1	15.949.107										500.000	600.000	17.049.107	424.500	79.600	53.100	170.500	55.000		355.000			1.137.700	15.911.407	
65	HL-05910	Vũ Văn Quyết	4.867.000	22	12.097,8	14.628.328										500.000	400.000	15.528.328	389.400	73.100	48.700	155.300	55.000		433.000	702.000		1.856.500	13.671.828	
66	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	19	9.453,0	11.430.308										250.000		11.680.308	389.400	73.100	48.700	116.800	55.000					683.000	10.997.308	
67	HL-06090	Ngô Văn Tăng	4.867.000	24	13.707,1	16.574.249										500.000	800.000	17.874.249	389.400	73.100	48.700	178.700	55.000					744.900	17.129.349	
68	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.636.000	23	12.855,7	15.544.759										500.000	600.000	16.644.759	370.900	69.600	46.400	166.400	55.000		335.100	624.000		1.667.400	14.977.359	
69	HL-06145	Phạm Văn Lửng	4.867.000	22	11.719,4	14.170.777										500.000	400.000	15.070.777	389.400	73.100	48.700	150.700	55.000					716.900	14.353.877	
70	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	16	8.290,0	10.024.040	6	1.123.154								250.000		11.397.194	389.400	73.100	48.700	114.000	55.000					680.200	10.716.994	
71	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	17	8.716,0	10.539.148	7	1.248.154								250.000		12.037.302	370.900	69.600	46.400	120.400	55.000		355.000	234.000		1.251.300	10.786.002	
72	HL-06804	Phạm Văn Quang	4.636.000	25	13.123,0	15.867.971										500.000	800.000	17.167.971	370.900	69.600	46.400	171.700	55.000					713.600	16.454.371	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**12.500,0**	**15.114.657**	**6**	**1.060.385**							**132.253**			**17.177.295**	**735.400**	**138.000**	**92.000**	**171.700**	**165.000**					**1.302.100**	**15.875.195**	
73	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	4.591.000	6	1.500,0	1.813.759									18.893			1.832.652				18.300	55.000					73.300	1.759.352	
74	HL-00694	Bùi Thị Hợi	4.595.000	19	4.750,0	5.743.570	6	1.060.385							56.680			6.860.635	367.700	69.000	46.000	68.600	55.000					606.300	6.254.335	
75	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	25	6.250,0	7.557.328									56.680			8.484.008	367.700	69.000	46.000	84.800	55.000					622.500	7.861.508	
Tổng cộng				**1.499**	**810.562,0**	**967.242.000**	**121**	**26.723.154**	**8**	**2.006.424**	**2.637.000**	**1.758.000**	**11**	**5.500.000**	**132.253**	**25.550.000**	**20.500.000**	**1.055.528.831**	**32.297.300**	**6.059.100**	**4.040.000**	**10.522.100**	**4.070.000**	**8.331.676**	**6.389.038**	**3.406.000**	**2.392.000**	**77.507.213**	**978.021.618**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**